CÔNG TY C•
PH•N QU•C
T• S•N HÀ

Digitally signed by CÔNG TY C• PH•N QU•C T• S•N HÀ
DN: CN = CÔNG TY C• PH•N QU•C T• S•N HÀ, C = VN, L = B•c T• Liêm, S = HÀ N•I, O = CKSVN_MB
Date: 2018.08.15 18:49:34 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	15 - 57

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tiền thân là Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 070376 ngày 23 tháng 11 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100776445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã mười bảy (17) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần đăng ký thay đổi thứ mười bảy (17) ngày 06 tháng 8 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 62 65 65 66
- Fax : (024) 62 65 65 88

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Dương	Thôn Cẩm Khê, phường Tứ Minh, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Hải Dương 2	Thôn Đại Tân, Xã Hoàng Tân, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4 Vân Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Chi nhánh Ninh Bình	Số 64, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Ninh Bình 2	Xóm 3, Lạc Vân, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Đông Anh	Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Hà Nam	Tổ 11, P.Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam
Chi nhánh Xuân Mai	Km 30+ 200 Yên Kiện, Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Sóc Sơn	Thôn Phù Mã, xã Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thái Nguyên	Xóm 8, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Thái Nguyên 2	Số 809 đường Cách Mạng tháng 8, tổ 9 Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên.
Chi nhánh Tuyên Quang	Thôn Hợp Hòa 2, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Tuyên Quang 2	Km 26 Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Quốc Oai	Thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Cẩm Phả	Tổ 1, khu Trung Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Yên Bái	Tổ 2 - TT. Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư Hán Lữ, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Sơn La	Đường Lê Duẩn, tổ 4, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Sơn La 2	Số nhà 18, Tiểu khu Tiền Tiến, TT Nông Trường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Hòa Bình	Km 4, phố Ngọc, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Bắc Giang	Số nhà 83, thông Dục Quang, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 2	Thôn Già Khê, Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 3	Thôn Kép 11, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Giang 4	Khu công nghiệp Dĩnh Kế, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Thái Bình	Thôn Lê Lợi 1, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Thái Bình 2	Thôn Trình Trung Đông, xã Anh Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Bắc Ninh	Km2 đường Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Cao Bằng	Tổ 11 Thâm Hoắng I, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Chi nhánh Quốc Oai 2	Bên cạnh cây xăng, Cửa Sâu, thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Lạng Sơn	Tổ 4, khối 10, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
Chi nhánh Nam Định	Km 3,5 đường S2, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nam Định 2	Tổ 14. TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Hưng Yên	Km 12, thôn Yên Lịch, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Hưng Yên 2	Phương Thông, Phương chiểu, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Lào Cai	Nhà ông Vinh, đường N4 và E13 tiểu Khu đô thị số 4, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
Chi nhánh Quảng Ninh	Số 71, Lô A KĐT mới Tuần Châu, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp; sản xuất các loại thiết bị lọc nước; bán buôn phân bón; mua bán các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán các sản phẩm thiết bị nhà bếp; mua bán các loại thiết bị lọc nước; bán buôn phân bón; mua bán các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; dịch vụ hành chính và văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất sắt, thép, gang; đúc sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buông giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn các loại máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu; bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2018
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2018
Bà Trần Kim Dung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phan Thế Ruệ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Vi Công Khanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Viết Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Quyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Bá Thị Hợp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hồng Luyến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2018
Ông Đàm Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2007
Bà Trịnh Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2015
Bà Trần Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2016
Ông Đặng Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Viết Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0100776444 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lê Vĩnh Sơn
Chủ tịch
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 2.0554/18/TC - AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.703.653.770.603**	**1.491.253.136.039**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**110.617.927.820**	**56.315.629.051**
1.	Tiền	111		28.314.374.290	4.012.075.521
2.	Các khoản tương đương tiền	112		82.303.553.530	52.303.553.530
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.195.125.258.901**	**1.070.222.473.956**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	961.232.235.942	939.053.762.216
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	74.154.549.610	43.734.155.312
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	73.272.214.665	61.023.838.665
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	93.992.770.418	33.937.229.497
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(7.526.511.734)	(7.526.511.734)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**382.591.939.850**	**358.995.859.915**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	382.591.939.850	358.995.859.915
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.318.644.032**	**5.719.173.117**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	5.449.066.677	4.528.176.230
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.834.148.900	564.531.854
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.035.428.455	626.465.033
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**790.939.315.345**	**737.103.456.221**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**8.540.815.500**	**42.890.815.500**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	8.540.815.500	42.890.815.500
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**116.917.059.594**	**119.134.965.964**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	92.992.101.174	97.512.593.361
	Nguyên giá	*222*		*153.206.065.311*	*154.286.099.951*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(60.213.964.137)*	*(56.773.506.590)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	10.425.984.772	7.990.521.199
	Nguyên giá	*225*		*12.899.839.234*	*9.426.914.506*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.473.854.462)*	*(1.436.393.307)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	13.498.973.648	13.631.851.404
	Nguyên giá	*228*		*19.486.882.269*	*19.182.582.269*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.987.908.621)*	*(5.550.730.865)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**217.630.292.184**	**132.952.470.480**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	217.630.292.184	132.952.470.480
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**442.053.344.741**	**435.864.661.510**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		420.917.067.305	410.599.067.305
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		43.664.810.466	43.664.810.466
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.710.000.000	2.710.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.238.533.030)	(21.109.216.261)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.797.803.326**	**6.260.542.767**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.797.803.326	6.260.542.767
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.494.593.085.948**	**2.228.356.592.260**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.730.921.480.808**	**1.435.906.467.681**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.549.380.614.491**	**1.314.553.239.170**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	234.267.213.194	280.370.810.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.549.013.239	3.516.244.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	900.205.356	15.414.125.793
4. Phải trả người lao động	314		1.762.332.867	3.446.072.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.263.762.752	2.330.844.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.898.190.910	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	19.345.250.273	2.412.767.390
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.272.536.408.700	998.067.837.477
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	10.858.237.200	8.994.536.031
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**181.540.866.317**	**121.353.228.511**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	710.330.500	748.590.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	180.830.535.817	120.604.638.011
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**763.671.605.140**	**792.450.124.579**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**763.671.605.140**	**792.450.124.579**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		674.273.370.000	642.324.060.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*674.273.370.000*	*642.324.060.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.061.097.352	16.061.097.352
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.186.322.972)	(4.186.322.972)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		24.375.571.014	17.379.434.424
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.147.889.746	120.871.855.775
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*47.515.100.016*	*120.871.855.775*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5.632.789.730*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.494.593.085.948**	**2.228.356.592.260**

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.232.393.597.632	1.098.657.997.783
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13.272.911.411	54.323.398.577
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.219.120.686.221	1.044.334.599.206
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.193.360.508.212	884.559.957.451
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.760.178.009	159.774.641.755
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	67.983.814.493	6.372.876.011
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	44.462.636.414	32.638.934.360
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.727.863.727	30.551.401.038
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	16.931.510.832	67.106.883.212
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22.933.144.610	16.735.468.811
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.416.700.646	49.666.231.383
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	761.297.349	683.049.307
12.	Chi phí khác	32	VI.9	4.545.208.265	1.313.480.455
13.	Lợi nhuận khác	40		(3.783.910.916)	(630.431.148)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.632.789.730	49.035.800.235
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	-	8.633.501.748
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.632.789.730	40.402.298.487
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*5.632.789.730*	*49.035.800.235*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.011.312.314	9.406.983.684
- Các khoản dự phòng	03		4.129.316.769	(2.516.957.688)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	503.007.504	(9.619.384)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(68.519.998.527)	(5.366.722.461)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	38.727.863.727	29.986.062.346
- Các khoản điều chỉnh khác	07		98.312.500	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(13.417.395.983)*	*80.535.546.732*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.223.178.390)	(85.832.419.595)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.596.079.935)	(163.465.614.935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(51.803.755.275)	45.478.880.907
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(458.151.006)	(5.418.391.043)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.814.753.012)	(30.066.036.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(4.079.373.562)	(8.747.125.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	380.000	155.706.956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(135.575.000)	(485.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(231.527.882.163)*	*(167.844.882.055)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(85.862.490.427)	(25.222.436.381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		549.119.992	19.057.330.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.318.000.000)	(49.591.471.850)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.494.134.043	2.540.626.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(27.137.236.392)*	*(23.215.950.770)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	1.481.048.767.088	959.324.618.355
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(1.147.818.921.540)	(763.547.088.977)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(1.089.422.000)	(1.154.438.864)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.174.063.800)	(18.142.032.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***312.966.359.748***	***176.481.057.614***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**54.301.241.193**	**(14.579.775.211)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**56.315.629.051**	**31.400.667.470**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.057.576	(6.029.783)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**110.617.927.820**	**16.814.862.476**

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa, bình nóng lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất bình Thái Dương năng	51,59%	51,59%	51,59%
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Lô CN07, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Lô CN08, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ vận tải	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	51%	54,26%	51%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	69%	88,92%	69%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, dịch vụ	100%	100%	100%
Son Ha Myanmar International Limited	No. 33/B Damaryone Street, Ward No. 15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	52,5%	55,62%	52,5%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Dịch vụ trò chơi trực tuyến và trò chơi điện tử; Cho thuê mặt bằng kinh doanh (trong trung tâm thương mại)	20,13%	20,13%	20,13%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Cung cấp, phân phối nước sạch	20,15%	20,15%	20,15%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Dương	Thôn Cẩm Khê, phường Tứ Minh, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Hải Dương 2	Thôn Đại Tân, Xã Hoàng Tân, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4 Vân Phú, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
Chi nhánh Ninh Bình	Số 64, đường Trần Hưng Đạo, phố Bình Hà, phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Ninh Bình 2	Xóm 3, Lạc Vân, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Đông Anh	Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Hà Nam	Tổ 11, P.Quang Trung, TP Phủ Lý, Hà Nam
Chi nhánh Xuân Mai	Km 30+ 200 Yên Kiện, Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Sóc Sơn	Thôn Phù Mã, xã Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thái Nguyên	Xóm 8, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Thái Nguyên 2	Số 809 đường Cách Mạng tháng 8, tổ 9 Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên.
Chi nhánh Tuyên Quang	Thôn Hợp Hòa 2, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Tuyên Quang 2	Km 26 Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Quốc Oai	Thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Cẩm Phả	Tổ 1, khu Trung Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Yên Bái	Tổ 2 - TT. Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư Hán Lữ, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Sơn La	Đường Lê Duẩn, tổ 4, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Sơn La 2	Số nhà 18, Tiểu khu Tiền Tiến, TT Nông Trường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Hòa Bình	Km 4, phố Ngọc, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Bắc Giang	Số nhà 83, thông Dục Quang, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 2	Thôn Già Khê, Xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 3	Thôn Kép 11, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 4	Khu công nghiệp Dĩnh Kế, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Thái Bình	Thôn Lê Lợi 1, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Thái Bình 2	Thôn Trình Trung Đông, xã Anh Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Bắc Ninh	Km2 đường Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Cao Bằng	Tổ 11 Thâm Hoắng I, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Chi nhánh Quốc Oai 2	Bên cạnh cây xăng, Cửa Sâu, thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Lạng Sơn	Tổ 4, khối 10, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
Chi nhánh Nam Định	Km 3,5 đường S2, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nam Định 2	Tổ 14. TT Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Hưng Yên	Km 12, thôn Yên Lịch, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Hưng Yên 2	Phương Thông, Phương chiểu, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Lào Cai	Nhà ông Vinh, đường N4 và E13 tiểu Khu đô thị số 4, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
Chi nhánh Quảng Ninh	Số 71, Lô A KĐT mới Tuần Châu, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 129 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 130 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phương tiện vận tải thuê tài chính là 10 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (47 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.180.977.240	1.262.636.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.133.397.050	2.749.439.018
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	82.303.553.530	52.303.553.530
Cộng	**110.617.927.820**	**56.315.629.051**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***420.917.067.305***	***(3.064.828.756)***	***410.599.067.305***	***(136.814.148)***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam [(i)]	80.000.000.000		80.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An [(ii)]	80.000.000.000		80.000.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà [(iii)]	23.215.500.000		12.897.500.000	
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh [(iv)]	107.000.000.000		107.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà [(v)]	71.500.000.000		71.500.000.000	
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà [(vi)]	23.336.987.305		23.336.987.305	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà [(vii)]	2.550.000.000		2.550.000.000	(136.814.148)
Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà [(viii)]	6.900.000.000		6.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc [(ix)]	10.000.000.000		10.000.000.000	
Son Ha Myanmar International Limited [(x)]	16.364.580.000	(3.064.828.756)	16.364.580.000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền [(xi)]	50.000.000		50.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	***43.664.810.466***	***(22.173.704.274)***	***43.664.810.466***	***(20.972.402.113)***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà [(xii)]	31.405.778.616	(22.173.704.274)	31.405.778.616	(20.972.402.113)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn [(xiii)]	12.259.031.850		12.259.031.850	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.710.000.000***		***2.710.000.000***	
Công ty Bất động sản Havico	2.710.000.000		2.710.000.000	
Cộng	**467.291.877.771**	**(25.238.533.030)**	**456.973.877.771**	**(21.109.216.261)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106980045, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam 80.000.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901793277 thay đổi lần thứ hai ngày 13 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An 80.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101809894 thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư 2.579.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà, chiếm tỷ lệ 51,59% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã góp thêm 10.318.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300933508 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh 107.000.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300933586 thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà 71.500.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107600722 thay đổi lần 2 ngày 28 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà 23.336.984.969 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107776684 ngày 24 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà 2.550.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107833170 ngày 08 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà 690.000 Cổ phiếu tương đương 69% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(ix) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107863062 ngày 26 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc 10.000.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ theo đăng ký.

(x) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201600119 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh lần thứ hai vào ngày 19 tháng 3 năm 2018, Công ty đầu tư 840.000 USD vào Son Ha Myanmar International Limited, tương đương 52,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 720.000 USD, tương đương 16.364.580.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Son Ha Myanmar International Limited là 120.000 USD.

(xi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901891940 ngày 30 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền 5.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Vốn điều lệ còn phải góp vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền là 4.950.000.000 VND.

(xii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 1.287.647 cổ phiếu, tương đương 20,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà.

(xiii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 20,15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn tương ứng với 1.009.602 cổ phần với giá mua 12.611.447.550 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Tháng 7 năm 2017, Tập đoàn thực hiện tái cấu trúc, thành lập Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà, Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà, Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà, Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền với mục đích mở rộng quy mô sản xuất và phát triển thị trường.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các công ty con, công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	21.109.216.261	18.954.899.086
Trích lập dự phòng bổ sung	4.266.130.917	1.885.665.649
Hoàn nhập dự phòng	(136.814.148)	(360.692.921)
Số cuối kỳ	**25.238.533.030**	**20.479.871.814**

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà SSP	43.754.836.112	49.689.026.998
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SSP	7.274.184.962	16.038.110.471
Mua nguyên vật liệu, công cụ của Sơn Hà SSP		1.865.272.206
Nhận cung cấp dịch vụ của Sơn Hà SSP	*3.000.000*	14.045.504
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An		
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà Nghệ An	6.728.313.999	86.104.129.902
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà Nghệ An	1.202.600.656	913.042.572
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà Nghệ An		14.960.781.968
Nhận dịch vụ của Sơn Hà Nghệ An		179.133.963
Chuyển tiền góp hợp tác kinh doanh		1.819.000.000
Hoạt động hợp tác kinh doanh được phân chia		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*88.598.197.018*	*132.630.608.300*
Các khoản giảm trừ doanh thu	*12.506.859.699*	*22.489.852.430*
Giá vốn hàng bán	*59.269.534.289*	*83.486.500.942*
Chi phí Bán hàng	*12.765.898.058*	*18.155.854.384*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	*1.562.760.207*	*2.386.270.569*
Doanh thu tài chính	*3.565.075*	*20.205.566*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí tài chính	*487.545.132*	*955.584.653*
Thu nhập khác	*625.947.905*	*19.903.402*
Chi phi khác	*413.339.311*	*1.078.866.922*
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà (Sơn Hà SHE)		
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà SHE	15.218.095.165	41.379.174.119
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHE	1.787.441.423	15.375.502
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà SHE	225.455.370	30.286.018.696
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (Sơn Hà SHB)		
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà SHB	225.404.807.646	61.703.567
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHB	4.670.033.182	
Góp vốn bằng tiền vào Sơn Hà SHB		2.370.000.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà SHB	954.438.781	
Nhận cung cấp dịch vụ từ Sơn Hà SHB	69.750.436	
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà (Sơn Hà SHK)		
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà SHK	51.905.066.379	
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHK	1.606.996.268	
Góp vốn bằng tiền vào Sơn Hà SHK		31.212.440.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà SHK	198.336.376	
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà (Sơn Hà SHL)		
Góp vốn bằng tài sản vào Sơn Hà SHL		22.216.987.305
Bàn hàng hóa cho Sơn Hà SHL	53.009.100	331.983.244
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHL	315.508.202	1.519.173.261
Nhận cung cấp dịch vụ từ Sơn Hà SHL	4.622.941	20.519.454.912
Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ Sơn Hà (Sơn Hà SHP)		
Góp vốn bằng tiền vào Sơn Hà SHP		2.550.000.000
Bán hàng hóa cho Sơn Hà SHP	3.731.892.940	7.060.896.641
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHP	296.130.570	61.155.838
Nhận cung cấp dịch vụ từ Sơn Hà SHP		24.870.002
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà SHP	101.120.000	
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà (Sơn Hà SHD)		
Góp vốn bằng tiền vào Sơn Hà SHD		700.000.000
Nhận cung cấp dịch vụ từ Sơn Hà SHD		1.117.726.132
Bán hàng hóa cho Sơn Hà SHD	16.681.058.800	
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHD	1.061.732.677	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc (Sơn Hà SHT)		
Nhận dịch vụ, mua thiết bị văn phòng từ Sơn Hà SHT		192.113.639
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà SHP	1.185.410.414	
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà SHT	370.008.600	
Cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà SHT	4.752.838.209	

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Son Ha Myanmar International Limited		
Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà Myanmar	1.007.700.165	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà		
Lãi cho Thương mại Tổng hợp Sơn Hà vay	1.448.376.000	3.574.417.000
Thương mại Tổng hợp Sơn Hà trả gốc vay	30.000.000.000	30.000.000.000

Cam kết góp vốn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901891940 ngày 30 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền 5.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 50.000.000 VND, tương đương 1% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty là 4.950.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201600119 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh lần thứ hai vào ngày 19 tháng 3 năm 2018, Công ty đầu tư 840.000 USD vào Son Ha Myanmar International Limited, tương đương 52,5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 720.000 USD, tương đương 16.364.580.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Son Ha Myanmar International Limited là 120.000 USD.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***338.285.227.796***	***408.723.978.976***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	49.913.876.128	689.312.598
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	8.904.103.539	4.278.300.392
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	112.549.657	12.847.394.033
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	118.429.441.687	261.701.757.863
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	63.764.793.202	34.732.115.445
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	20.348.316.354	31.076.421.354
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	4.384.588.727	4.384.588.727
Công ty Cổ phần Kinh Doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	16.073.178.837	2.925.268.539
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	41.182.604.863	42.047.884.027
Son Ha Myanmar International Limited	1.509.118.783	567.443.651
Công ty Cổ phần Đầu tư LGC Việt Nam	563.841	563.841
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	2.758.669.820	2.591.365.020
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	440.599.171	418.740.299
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	10.462.823.187	10.462.823.187
Phải thu các khách hàng khác	***622.947.008.146***	***530.329.783.240***
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	120.151.050.839	89.239.156.364
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	129.829.576.287	93.166.924.316
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương	101.130.709.797	86.023.555.334
Các khách hàng khác	271.835.671.223	261.900.147.226
Cộng	**961.232.235.942**	**939.053.762.216**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	***500.000.000***	***500.000.000***
Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Trường Tuyền	500.000.000	500.000.000
Trả trước cho các người bán khác	***73.654.549.610***	***43.234.155.312***
Công ty TNHH Cơ Khí XD và Kinh doanh Thương Mại Công Hà	15.482.858.456	15.369.062.456
Công ty Cổ phần Thương mại và Môi trường Việt Nam	17.431.193.219	
Công Ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Đông		7.594.440.000
Công ty Cổ phần Viwaseen 3		4.476.298.000
Các nhà cung cấp khác	40.740.497.935	15.794.354.856
Cộng	**74.154.549.610**	**43.734.155.312**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***32.472.214.665***	***61.023.838.665***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà (*)	32.472.214.665	61.023.838.665
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***40.800.000.000***	
Đại lý Thủy Linh	17.000.000.000	
Đại lý Thanh Phấn	11.800.000.000	
Đại lý Kiên	12.000.000.000	
Cộng	**73.272.214.665**	**61.023.838.665**

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 001/2016/HĐCN-TMVN ngày 15 tháng 9 năm 2016 và Thỏa thuận chuyển nhượng số 02/2016/TT-TMVN ngày 26 tháng 10 năm 2016 với Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc, ngoài việc nhận chuyển nhượng một phần cổ phiếu Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà (HIS), Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc còn cam kết thanh toán khoản giá trị công nợ tiền vay và lãi vay HIS còn nợ Công ty trong trường hợp HIS không trả nợ đầy đủ, đúng hạn trong thời gian tối đa là 02 (hai) năm, mỗi quý thanh toán tối thiểu 15.000.000.000 VND. Trong kỳ, HIS đã thanh toán cho Công ty tổng số tiền là 30.000.000.000 VND.

Lãi suất cho Bên liên quan vay được xác định bằng bình quân lãi vay ngắn hạn các Ngân hàng mà Công ty đi vay.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***82.960.244.254***		***11.437.848.707***	
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	62.894.106.090		1.720.257	
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	1.337.185.325		1.037.000	
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An - hoạt động hợp tác đầu tư	7.169.127.664		4.941.231.809	
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Sơn Hà	9.059.290.985		4.154.340.220	
Son Ha Myanmar International Limited	1.624.426.674		1.298.607.428	
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam - Tiền thuê xe, tiền lãi dự thu	502.488.849		502.488.849	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc			36.680.009	
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	42.946.496		43.187.975	
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	1.413.120		107.250.229	
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	325.379.216		347.425.096	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	1.344.085		1.344.085	
Cá nhân có liên quan	2.535.750		2.535.750	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***11.032.526.164***		***22.499.380.790***	
Tạm ứng	549.524.900		970.198.740	
Ông Lê Tiến Thành - tạm ứng	183.343.000		4.300.000.000	
Ông Hoàng Hào Hiệp – tạm ứng	41.660.000		4.536.380.000	
Ông Trần Việt Dũng – tạm ứng	10.000.000		3.510.000.000	
Phải thu Bảo hiểm xã hội			77.890.010	
Ký cược, ký quỹ	542.887.614		526.093.988	
Chi phí tư vấn hoán đổi cổ phiếu	4.565.000.000		4.565.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.140.110.650		4.013.818.052	
Cộng	**93.992.770.418**		**33.937.229.497**	

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***8.039.400.000***		***42.389.400.000***	
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An (*)	8.039.400.000		42.389.400.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***501.415.500***		***501.415.500***	
Ký cược, ký quỹ	501.415.500		501.415.500	
Cộng	**8.540.815.500**		**42.890.815.500**	

(*) Là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTKD/SHI-SHINA ngày 11 tháng 7 năm 2016 về việc Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bồn chứa nước và các sản phẩm khác tại Khu công nghiệp Nam Cấm, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với tổng giá trị đầu tư dự kiến là 54.449.445.940 VND, trong đó vốn góp của Công ty là 44.000.000.000 VND. Thời hạn hợp tác đầu tư theo hợp đồng là 5 năm, Công ty sẽ được nhận lại toàn bộ phần tiền góp hợp tác đầu tư vào ngày kết thúc thời hạn hợp tác đầu tư (trong kỳ Công ty đã nhận lại 34.350.000.000 VND vốn góp). Hợp đồng phân chia lợi nhuận sau thuế theo tổng giá trị thực góp của các bên trên tổng mức đầu tư.

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác		***7.933.296.764***	***406.785.030***		***7.933.296.764***	***406.785.030***
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt	trên 3 năm	3.540.903.520		trên 3 năm	3.540.903.520	
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	trên 3 năm	1.891.351.348		trên 3 năm	1.891.351.348	
Tổng Công ty Viglacera	2 năm đến dưới 3 năm	1.355.200.000	406.560.000	2 năm đến dưới 3 năm	1.355.200.000	406.560.000
Các đối tượng khác	2 năm đến dưới 3 năm	750.100	225.030	2 năm đến dưới 3 năm	750.100	225.030
Các đối tượng khác	trên 3 năm	1.145.091.796		trên 3 năm	1.145.091.796	
Cộng		**7.933.296.764**	**406.785.030**		**7.933.296.764**	**406.785.030**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.526.511.734	11.278.731.965
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		(4.041.930.416)
Số cuối kỳ	**7.526.511.734**	**7.236.801.549**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	54.272.793.235		26.906.829.621	
Nguyên liệu, vật liệu	82.007.556.308		86.131.261.203	
Công cụ, dụng cụ	2.428.501.801		2.360.162.015	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.223.333		15.223.333	
Thành phẩm	186.619.978.938		186.548.586.238	
Hàng hóa	57.247.886.235		57.033.797.505	
Cộng	**382.591.939.850**		**358.995.859.915**	

Một số thành phẩm tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 103.745.994.700 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	99.261.680	42.937.338
Công cụ dụng cụ	210.267.618	133.995.758
Chi phí quảng cáo	5.647.100	73.291.439
Chi phí thuê nhà	133.363.242	473.025.602
Chi phí hàng nhập khẩu	3.775.594.858	3.667.922.949
Tiền thuê đất	1.008.448.000	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.484.179	137.003.144
Cộng	**5.449.066.677**	**4.528.176.230**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	826.044.957	955.644.679
Sửa chữa thiết bị, văn phòng	4.718.831.285	4.949.205.380
Các chi phí trả trước dài hạn khác	252.927.084	355.692.708
Cộng	**5.797.803.326**	**6.260.542.767**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	76.688.485.991	41.303.024.735	29.150.665.207	7.143.924.018	154.286.099.951
Mua sắm mới		39.000.000	500.436.724		539.436.724
Phân loại lại	(2.370.267.137)	3.197.682.041	(570.000.000)	(257.414.904)	
Thanh lý, nhượng bán			(1.619.471.364)		(1.619.471.364)
Số cuối kỳ	**74.318.218.854**	**44.539.706.776**	**27.461.630.567**	**6.886.509.114**	**153.206.065.311**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.315.618.286	7.161.543.985	740.584.981	3.388.649.426	12.606.396.678
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	17.088.297.370	23.064.695.847	10.495.846.753	6.124.666.620	56.773.506.590
Khấu hao trong kỳ	1.056.441.960	2.151.357.838	1.470.899.922	264.024.973	4.942.724.693
Phân loại lại	(398.609.540)	299.057.390	(509.994.984)	203.495.844	(406.051.290)
Thanh lý, nhượng bán			(1.096.215.856)		(1.096.215.856)
Số cuối kỳ	**17.746.129.790**	**25.515.111.075**	**10.360.535.835**	**6.592.187.437**	**60.213.964.137**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	59.600.188.621	18.238.328.888	18.654.818.454	1.019.257.398	97.512.593.361
Số cuối kỳ	**58.543.746.661**	**16.125.971.050**	**17.567.151.038**	**755.232.425**	**92.992.101.174**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 76.502.037.875 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng Thương mại.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.426.914.506	1.436.393.307	7.990.521.199
Tăng trong kỳ	3.472.924.728		3.472.924.728
Tăng khác (Phân loại lại)		406.051.290	406.051.290
Khấu hao trong kỳ		631.409.865	(631.409.865)
Số cuối kỳ	**12.899.839.234**	**2.473.854.462**	**10.425.984.772**

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.095.638.991	3.086.943.278	19.182.582.269
Mua sắm mới		304.300.000	304.300.000
Phân loại lại	(10.280.000)	10.280.000	
Số cuối kỳ	**16.085.358.991**	**3.401.523.278**	**19.486.882.269**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.558.007.434	2.992.723.431	5.550.730.865
Khấu hao trong kỳ	344.447.593	92.730.163	437.177.756
Số cuối kỳ	**2.902.455.027**	**3.085.453.594**	**5.987.908.621**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.537.631.557	94.219.847	13.631.851.404
Số cuối kỳ	**13.193.183.964**	**305.789.684**	**13.498.973.648**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách 8.483.871.673 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng thương mại.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	132.952.470.480	84.478.980.977	217.431.451.457
Dự án Bắc Cổ Nhuế - Chèm	*4.750.000.000*		*4.750.000.000*
Dự án xây dựng các Showroom	*71.211.891.688*	*2.600.795.082*	*73.812.686.770*
Dự án Sơn Hà Bắc Ninh SHB+SHK	*9.286.093.509*	*243.762.820*	*9.529.856.329*
Dự án nước Hà Đông	*47.026.423.491*	*81.135.644.233*	*128.162.067.724*
Dự án Vân Côn, An Thượng		*452.423.966*	*452.423.966*
Dự án khác	*678.061.792*	*46.354.876*	*724.416.668*
Sửa chữa lớn tài sản cố định		198.840.727	198.840.727
Cộng	**132.952.470.480**	**84.677.821.704**	**217.630.292.184**

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách Tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 73.812.686.770 VND (số đầu năm là 71.211.891.688 VND) để đảm bảo cho các khoản phát hành trái phiếu (xem thuyết minh số V.19b).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***53.212.003.314***	***80.496.140.939***
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	5.349.432.836	5.310.552.896
Công ty TNHH MTV Logistic Sơn Hà	550.343.911	545.258.677
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	30.573.439	30.573.439
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh	14.949.855.268	43.809.440.387
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	4.584.092.009	4.365.921.997
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	265.382.005	160.473.004
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	27.387.823.181	26.059.712.175
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà Nghệ An	22.982.301	
Son Ha-Myanmar International Limited	71.518.364	214.208.364
Phải trả các nhà cung cấp khác	***181.055.209.880***	***199.874.669.524***
Công ty TNHH POSCO VST	60.266.538.202	61.449.330.721
Cty TNHH Thương Mại XNK Minh Ngọc	3.155.362.483	27.034.788.475
Các nhà cung cấp khác	117.633.309.195	111.390.550.328
Cộng	**234.267.213.194**	**280.370.810.463**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác	3.549.013.239	3.516.244.951
Cộng	**3.549.013.239**	**3.516.244.951**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.966.526.571		271.844.330	(12.238.560.230)		189.329
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		981.710	16.410.811.781	(16.409.830.071)		
Thuế xuất, nhập khẩu		330.314.322	969.432.528	(1.040.582.992)		401.464.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.447.599.222			(4.079.373.562)		631.774.340
Thuế thu nhập cá nhân			1.624.193.780	(1.540.972.584)	83.221.196	
Tiền thuê đất		293.169.001	2.196.754.122	(1.086.600.961)	816.984.160	
Các loại thuế khác			6.687.500	(6.687.500)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.000.000				2.000.000
Cộng	**15.414.125.793**	**626.465.033**	**21.479.724.041**	**(36.402.607.900)**	**900.205.356**	**1.035.428.455**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.632.789.730	49.035.800.235
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.228.262.500	(3.804.691.494)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.228.262.500	313.095.874
Chi phí không được trừ	*4.071.514.636*	*307.066.091*
Chênh lệch tỷ giá của tiền và phải thu	*3.214.816*	*6.029.783*
Khấu hao của ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ	*153.533.048*	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.221.773.302)	(4.117.787.368)
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	*(2.221.773.302)*	*(4.117.787.368)*
Thu nhập chịu thuế	9.861.052.230	45.231.108.741
Thu nhập miễn thuế	(64.684.694.755)	(2.063.600.000)
Thu nhập tính thuế	(54.823.642.525)	43.167.508.741
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		**8.633.501.748**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội với diện tích 8.793 m2 đất tại lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với đơn giá 11.567 VND/m2; diện tích 44.800 m2 tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội với đơn giá 45.020 VND/m2.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.747.620.519	1.834.509.804
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.516.142.233	496.334.917
Cộng	**3.263.762.752**	**2.330.844.721**

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***114.600.000***	***555.600.000***
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà-chi phí lãi vay		441.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh - Tiền bồi thường	113.850.000	113.850.000
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	750.000	750.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***19.230.650.273***	***1.857.167.390***
Tài sản thừa chờ giải quyết	29.078.000	29.078.000
Kinh phí công đoàn	108.670.667	40.059.201
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	320.893.312	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.515.000.000	1.515.000.000
Cổ tức phải trả	12.782.709.200	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.474.299.094	273.030.189
Cộng	**19.345.250.273**	**2.412.767.390**

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan	***128.000.000.000***	***35.770.045.556***
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (i)	128.000.000.000	35.770.045.556
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.144.536.408.700***	***962.297.791.921***
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.097.261.708.080	914.207.660.082
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	*468.680.943.522*	*392.964.281.560*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iii)	*84.008.471.649*	*82.601.104.534*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (iv)	*313.516.198.806*	*309.394.015.685*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính (v)	*51.673.391.053*	*50.783.842.232*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương(vi)	*79.954.015.454*	*78.464.416.071*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình(vii)	*99.428.687.596*	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	23.524.656.620	24.372.624.089
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	*3.150.000.000*	*4.000.000.000*
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	*1.291.040.000*	*1.291.040.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	*6.161.726.446*	*6.172.909.446*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	*9.120.176.174*	*9.106.960.643*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*2.611.714.000*	*2.611.714.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	*1.190.000.000*	*1.190.000.000*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	1.750.044.000	1.717.507.750
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	**1.272.536.408.700**	**998.067.837.477**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam, mục đích phục vụ bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,38%.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/147831/HĐTD ngày 01 tháng 08 năm 2017, dư nợ vay tối đa là 480.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C, tài sản đảm bảo là một số máy móc thiết bị, nhà xưởng tại Diễn.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT128-SONHA ngày 09 tháng 01 năm 2017, dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, được bảo đảm bằng thế chấp tài sản là một số máy móc thiết bị, nhà xưởng tại Phùng.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 01/2017/147831/HĐTD ngày 01 tháng 8 năm 2017, hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ vay tối đa là 320.000.000.000 VND, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 1304/2017/HĐHM/SONHA ngày 22 tháng 5 năm 2017, dư nợ tối đa là 150.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, bảo lãnh thanh toán và mở L/C, tài sản đảm bảo là thành phẩm tồn kho.

(vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 170072/NHNTHD ngày 10 tháng 08 năm 2017 với hạn mức 80.000.000.000 VND để thanh toán tiền mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi , được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13708.18.086.588663.TD ngày 04 tháng 5 năm 2018 với hạn mức 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất thả nổi , được đảm bảo bằng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Phân loại lại sang phải trả khác	Số cuối kỳ
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	35.770.045.556	128.000.000.000		(35.000.000.000)	(770.045.556)	128.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	914.207.660.082	1.285.082.585.174		(1.102.025.274.984)	(3.262.192)	1.097.261.708.080
Vay dài hạn đến hạn trả	24.372.624.089		9.945.679.087	(10.793.646.556)		23.524.656.620
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.717.507.750		1.074.838.250	(1.042.302.000)		1.750.044.000
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	22.000.000.000					22.000.000.000
Cộng	**998.067.837.477**	**1.413.082.585.174**	**11.020.517.337**	**(1.148.861.223.540)**	**(773.307.748)**	**1.272.536.408.700**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	110.652.367.117	52.165.543.561
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	*10.314.596.555*	*14.874.684.642*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức (ii)	*458.703.000*	*3.795.869.000*
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (iii)	*645.520.000*	*1.291.040.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)	*8.147.815.838*	*8.147.815.838*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (v)	*1.700.035.500*	*3.005.892.500*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vi)	*65.060.631.379*	*21.050.241.581*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (vii)	*24.325.064.845*	
Nợ thuê tài chính	4.866.356.200	3.225.594.450
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*2.716.196.200*	
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP ACB	*2.150.160.000*	*3.225.594.450*
Trái phiếu thường (vii)	65.311.812.500	65.213.500.000
Cộng	**180.830.535.817**	**120.604.638.011**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2015 với tổng hạn mức là 54.100.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích để đầu tư Dự án đầu tư dây chuyền chậu rửa cao cấp và Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất sản phẩm bình nước nóng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án.

(ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 02/2014/147831/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2014, số tiền vay là 15.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ với mục đích đầu tư máy móc thiết bị sản xuất Inox và phương tiện vận tải. Thời hạn vay là 60 tháng, ân hạn gốc vay đến ngày 25 tháng 12 năm 2014, lãi suất vay VND là 12%, USD là 6,5% và được điều chỉnh mỗi quý một lần.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số T11014015/HĐTD-LienVietPostBankTL ngày 23 tháng 10 năm 2014 với hạn mức 10.000.000.000 VND, mục đích vay để mua ô tô phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn, trả gốc 3 tháng/lần, trả lãi hàng tháng, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2014 với mục đích đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(v) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2015 với mục đích mua sắm phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(vi) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây: Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư 85/17/KHDN/TDN/VCBHT-SH ngày 29 tháng 8 năm 2017 mục đích thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông, công suất 30.000 m3/ngđ, dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay: 15 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án trạm xử lý nước Dương Nội có công suất 30.000 m3/ngày và các hạng mục có liên quan thuộc dự án Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông.

(vii) Khoản vay theo hợp đồng số 62/2017 ngày 29 tháng12 năm 2017 mục đích thanh toán các chi phí để thực hiện dự án hợp tác kinh doanh, dư nợ vay tối đa 57.513.000.000 VNĐ và không vượt quá 62.5% tổng mức đầu tư của dự án, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ dự án hợp tác đầu tư.

(viii) Trái phiếu thường và có đảm bảo được phát hành cho Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với kỳ hạn 5 năm, mệnh giá 110.000.000.000 VND. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,8%/năm, cho các kỳ tính lãi tiếp theo là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau bằng VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch cộng với 3,15%/năm. Mục đích phát hành là để thực hiện xây dựng nhà máy Sơn Hà Nghệ An và dự án thi công các Showroom của Công ty.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc Dự án Xây dựng Nhà máy Sơn Hà Nghệ An; 2.525.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Vĩnh Sơn, 2.175.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Hoàng Hà (xem thuyết minh số VIII.1a).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	134.177.023.737	23.524.656.620	110.652.367.117	
Nợ thuê tài chính	6.616.400.200	1.750.044.000	4.866.356.200	
Trái phiếu thường	87.311.812.500	22.000.000.000	65.311.812.500	
Cộng	**228.105.236.437**	**47.274.700.620**	**180.830.535.817**	
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	76.538.167.650	24.372.624.089	52.165.543.561	
Nợ thuê tài chính	4.943.102.200	1.717.507.750	3.225.594.450	
Trái phiếu thường	87.213.500.000	22.000.000.000	65.213.500.000	
Cộng	**168.694.769.850**	**48.090.131.839**	**120.604.638.011**	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tiền gốc phải trả	1.750.044.000	4.866.356.200		6.616.400.200
Lãi thuê phải trả				
Nợ thuê tài chính phải trả	**1.750.044.000**	**4.866.356.200**		**6.616.400.200**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	1.717.507.750	3.225.594.450		4.943.102.200
Lãi thuê phải trả				
Nợ thuê tài chính phải trả	**1.717.507.750**	**3.225.594.450**		**4.943.102.200**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Thuê tài chính	Trái phiếu thường	Cộng
Số đầu năm	52.165.543.561	3.225.594.450	65.213.500.000	120.604.638.011
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	68.335.454.643	2.762.720.000		71.098.174.643
Số tiền vay đã trả trong kỳ		(47.120.000)		(47.120.000)
Số kết chuyển	(9.945.679.087)	(1.074.838.250)		(11.020.517.337)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	97.048.000			97.048.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu			98.312.500	98.312.500
Số cuối kỳ	**110.652.367.117**	**4.866.356.200**	**65.311.812.500**	**180.830.535.817**

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này
Số đầu năm	8.994.536.031
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.998.896.169
Tăng khác	380.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	(135.575.000)
Số cuối kỳ	**10.858.237.200**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
6 tháng đầu năm trước						
Số dư đầu năm trước	611.895.030.000	16.061.097.352	(9.484.460.000)	13.980.966.137	141.424.262.932	773.876.896.421
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					(30.379.933.500)	(30.379.933.500)
Lợi nhuận trong kỳ trước					40.402.298.487	40.402.298.487
Trích lập các quỹ				3.398.468.287	(11.328.227.624)	(7.929.759.337)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát					(563.820.000)	(563.820.000)
Số dư cuối kỳ trước	**611.895.030.000**	**16.061.097.352**	**(9.484.460.000)**	**17.379.434.424**	**139.554.580.295**	**775.405.682.071**
6 tháng đầu năm nay						
Số dư đầu năm nay	642.324.060.000	16.061.097.352	(4.186.322.972)	17.379.434.424	120.871.855.775	792.450.124.579
Lợi nhuận trong kỳ này					5.632.789.730	5.632.789.730
Trích lập các quỹ				6.996.136.590	(8.995.032.759)	(1.998.896.169)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát					(455.640.000)	(455.640.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	31.949.310.000				(31.949.310.000)	
Chia cổ tức bằng tiền					(31.956.773.000)	(31.956.773.000)
Số dư cuối kỳ này	**674.273.370.000**	**16.061.097.352**	**(4.186.322.972)**	**24.375.571.014**	**53.147.889.746**	**763.671.605.140**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Lê Vĩnh Sơn	136.394.900.000	129.158.400.000
Ông Lê Hoàng Hà	85.285.220.000	93.586.080.000
Các cổ đông khác	452.593.250.000	419.579.580.000
Cộng	**674.273.370.000**	**642.324.060.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	67.427.337	64.232.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	67.427.337	64.232.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	318.860	318.860
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	67.108.477	63.913.546

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 ngày 27 tháng 4 năm 2018 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	:	31.956.773.000
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	:	31.949.310.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	6.996.136.590
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	:	1.998.896.169

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi bao gồm 4.065,13 USD (số đầu năm là 3.458,39 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.112.043.466.519	165.581.356.924
Doanh thu bán thành phẩm	4.309.199.009	764.452.479.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.442.735.086	21.631.677.495
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	88.598.197.018	132.630.608.300
Doanh thu hợp tác kinh doanh		14.361.876.000
Cộng	**1.232.393.597.632**	**1.098.657.997.783**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	34.470.000	49.636.000
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	152.095.270	163.103.270

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chiết khấu thương mại	144.196.237	30.853.265.731
Hàng bán bị trả lại	621.855.475	295.043.937
Giảm giá hàng bán		685.236.479
Giảm trừ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh	12.506.859.699	22.489.852.430
Cộng	**13.272.911.411**	**54.323.398.577**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.115.986.210.683	131.683.761.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.537.591.296	635.556.306.414
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.634.039.821	18.677.737.095
Giá vốn hoạt động hợp tác kinh doanh	59.202.666.412	83.486.500.942
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán		15.155.652.000
Cộng	**1.193.360.508.212**	**884.559.957.451**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	899.748.206	210.852.090
Lãi tiền cho vay	2.004.820.443	3.871.889.296
Cổ tức được chia	64.684.694.755	2.063.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	345.076.150	193.709.675
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.619.384
Doanh thu tài chính khác	45.909.864	3.000.000
Hoạt động hợp tác kinh doanh	3.565.075	20.205.566
Cộng	**67.983.814.493**	**6.372.876.011**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	38.727.863.727	29.986.062.346
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	37.885.526	37.885.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	577.017.756	117.058.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	503.007.504	
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	4.129.316.769	1.524.972.728
Hoạt động hợp tác kinh doanh	487.545.132	955.584.653
Chi phí tài chính khác		17.370.800
Cộng	**44.462.636.414**	**32.638.934.360**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.151.832.411	19.089.073.371
Chi phí vật liệu, bao bì		43.072.747
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	254.754.009	345.824.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.928.186	213.061.536
Chi phí bảo hành	58.737.930	616.937.014
Chi phí xăng dầu	924.893	559.703.433
Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu	146.746.080	14.614.759.528
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	2.260.272.909	2.467.270.364
Hoạt động hợp tác kinh doanh	12.765.898.058	18.155.854.384
Các chi phí khác	74.416.356	11.001.326.730
Cộng	**16.931.510.832**	**67.106.883.212**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	11.907.295.088	9.013.838.097
Chi phí vật liệu quản lý	62.963.102	506.902.571
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.969.694.534	440.601.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.850.966.245	1.619.434.498
Thuế, phí và lệ phí	121.706.237	47.755.035
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(4.041.930.417)
Chi phí thanh toán, mở LC	323.665.623	263.171.108
Hoạt động hợp tác kinh doanh	1.562.760.207	2.386.270.569
Các chi phí khác	5.134.093.574	6.499.425.380
Cộng	**22.933.144.610**	**16.735.468.811**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, tài sản cố định	16.260.602	45.454.545
Các khoản thuế được hoàn	75.061.137	260.970.175
Phí bảo hiểm được hoàn		156.882.727
Hoạt động hợp tác kinh doanh	625.947.905	19.903.402
Thu nhập khác	44.027.705	199.838.458
Cộng	**761.297.349**	**683.049.307**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	981.710	7.486.493
Hoạt động hợp tác kinh doanh	413.339.311	1.078.866.922
Xử lý hàng tồn kho hết hạn	4 035 052 924	
Chi phí khác	95.834.320	227.127.040
Cộng	**4.545.208.265**	**1.313.480.455**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.287.411.645	698.297.051.905
Chi phí nhân công	13.059.127.499	43.874.592.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.011.312.314	9.406.983.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.240.711.937	39.518.519.639
Chi phí khác	5.208.509.930	33.058.330.218
Cộng	**43.807.073.325**	**824.155.477.589**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tăng tài sản thông qua việc nhận nợ thuê tài chính	2.762.720.000	1.857.605.636
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	31.949.310.000	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Vĩnh Sơn và ông Lê Hoàng Hà dùng lần lượt 2.525.000 và 2.175.000 cổ phiếu SHI thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty theo hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (xem thuyết minh số V.19).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.6.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương và phụ cấp	1.982.027.248	1.128.401.098
Thù lao	455.640.000	507.438.000
Tổng cộng	**2.437.667.248**	**1.635.839.098**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty con
Công ty TNHH Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	Công ty con
Son Ha Myanmar International Limited	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn
Công ty Cổ phần Đầu tư LGC Việt Nam (trước là Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam)	Thành viên HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của LGC
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Thành viên HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Toàn Thắng
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Sakura	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Đầu tư LGC Việt Nam (trước là Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam) (LGC)		
Lãi cho LGC vay		297.472.296
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai		
Sơn Hà Chu Lai cung cấp Dịch vụ cho Công ty		27.794.035
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		
Mua hàng hóa của Sơn Hà Sài Gòn	40.619.945	2.157.464.360

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14, V.18 và V.29.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa, thành phẩm;
- Lĩnh vực 02: Lĩnh vực hợp tác kinh doanh;
- Lĩnh vực 03: Linh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực 01	Lĩnh vực 02	Lĩnh vực 03	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.115.586.613.816	76.091.337.319	27.442.735.086	1.219.120.686.221
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.115.586.613.816***	***76.091.337.319***	***27.442.735.086***	***1.219.120.686.221***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.937.188.163)	16.888.670.907	12.808.695.265	25.760.178.009
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(39.864.655.442)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(14.104.477.433)
Doanh thu hoạt động tài chính				67.983.814.493
Chi phí tài chính				(44.462.636.414)
Thu nhập khác				761.297.349
Chi phí khác				(4.545.208.265)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***5.632.789.730***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***4.316.661.452***			***4.316.661.452***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***6.011.312.314***			***6.011.312.314***
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	898.200.289.841	110.140.755.870	35.993.553.495	1.044.334.599.206
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***898.200.289.841***	***110.140.755.870***	***35.993.553.495***	***1.044.334.599.206***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	130.960.222.427	26.654.254.928	2.160.164.400	159.774.641.755
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(83.842.352.023)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				75.932.289.732
Doanh thu hoạt động tài chính				6.372.876.011
Chi phí tài chính				(32.638.934.360)
Thu nhập khác				683.049.307
Chi phí khác				(1.313.480.455)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.633.501.748)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***40.402.298.487***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***27.446.823.868***		***52.275.000***	***27.499.098.868***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***11.735.755.249***			***11.735.755.249***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực 01	Lĩnh vực 02	Lĩnh vực 03	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.320.746.166.787	16.943.503.539	23.078.009.005	1.360.767.679.331
Tài sản phân bổ cho bộ phận	10.976.846.425		270.023.578	11.246.870.003
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.122.578.536.614
Tổng tài sản				***2.494.593.085.948***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.549.013.239			3.549.013.239
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	1.650.301.531.811		40.596.388.652	1.690.897.920.463
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				36.474.547.106
Tổng nợ phải trả				***1.730.921.480.808***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.261.868.820.827	46.667.700.392	36.180.801.304	1.344.717.322.523
Tài sản phân bổ cho bộ phận	10.373.040.455		415.678.542	10.788.718.997
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				872.850.550.740
Tổng tài sản				***2.228.356.592.260***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.516.244.951			3.516.244.951
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	1.347.380.588.434		53.993.542.238	1.401.374.130.672
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				31.016.092.058
Tổng nợ phải trả				***1.435.906.467.681***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thị Minh Phương	Nguyễn Văn Lương	Lê Vĩnh Sơn